

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****Nghị định số 153/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017****Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam
để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc
giai đoạn 2018 - 2022**

(Tiếp theo Công báo số 139 + 140)

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA
ASEAN - TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2018 - 2022***(Kèm theo Nghị định số 153/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017
của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 21 Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2101.11.10	- - - Cà phê tan	0	0	0	0	0	TH
2101.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	0	0	0	0	0	TH
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	0	0	0	0	0	TH
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	0	0	0	0	0	TH
2101.12.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	0	0	0	0	0	
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	0	0	0	0	0	
2101.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	0	0	0	0	0	
21.02	Men (sống hoặc ÿ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế						
2102.10.00	- Men sống	0	0	0	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2102.20	- Men ý; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	0	0	0	0	0	
2102.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0	0	0	
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	0	0	0	0	0	KH
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	0	0	0	0	0	KH
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	0	0	0	0	0	
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	0	0	0	0	0	KH
2103.90.12	- - - Nước mắm	0	0	0	0	0	KH
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	0	0	0	0	0	KH
2103.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	0	0	0	0	0	
2103.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
21.04	Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất						
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0	0	0	0	
2104.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0	0	0	0	
2104.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0	0	0	0	
2104.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0	0	0	0	
2104.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	0	0	0	0	0	
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	0	0	0	0	0	
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	0	0	0	0	0	KH
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	0	0	0	0	0	KH
2106.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	0	0	0	0	0	KH
2106.90.30	- - Kem không sữa	0	0	0	0	0	KH
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	KH
2106.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	0	0	0	0	0	KH
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	0	0	0	0	0	KH
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	0	0	0	0	0	KH
2106.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	0	0	0	0	0	KH
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	0	0	0	0	0	KH
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	0	0	0	0	0	KH
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	0	0	0	0	0	KH
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	0	0	0	0	0	KH
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	0	0	0	0	0	KH
2106.90.69	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	0	0	0	0	0	KH
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	0	0	0	0	0	KH
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	0	0	0	0	0	KH
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	0	0	0	0	0	KH
2106.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	0	0	0	0	0	KH
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	0	0	0	0	0	KH
2106.90.95	- - - Seri kaya	0	0	0	0	0	KH
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	0	0	0	0	0	KH
2106.90.97	- - - Tempeh	0	0	0	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	0	0	0	0	0	KH
2106.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
	Chương 22 Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	0	0	0	0	0	
2201.10.20	- - Nước có ga	0	0	0	0	0	
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	0	0	0	0	0	
2201.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:						
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	0	0	0	0	0	MM
2202.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	0	0	0	0	0	TH
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	0	0	0	0	0	TH
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	0	0	0	0	0	TH
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	0	0	0	0	0	TH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	0	0	0	0	0	TH
2202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
22.03	Bia sản xuất từ malt						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	KH, LA, MM, SG
2203.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, LA, MM, SG
	- Loại khác, kể cả bia ale:						
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	KH, LA, MM, SG
2203.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, LA, MM, SG
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	0	0	0	0	0	LA, MM
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	MM
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	MM
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	0	0	0	0	0	LA, MM
2206.00.20	- Rượu sa kê	0	0	0	0	0	LA, MM
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	0	0	0	0	0	LA, MM
2206.00.39	- - Loại khác	0	0	0	0	0	LA, MM
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	LA, MM
2206.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	LA, MM
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	0	0	0	0	0	LA, MM
2206.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	LA, MM
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ						
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	0	0	0	0	0	ID, LA, MM
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:						
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	0	0	0	0	0	ID, LA, MM
2207.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, LA, MM
2207.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, LA, MM
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						
2208.20.50	- - Rượu brandy	20	20	5	5	5	
2208.20.90	- - Loại khác	20	20	5	5	5	
2208.30.00	- Rượu whisky	20	20	5	5	5	
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	20	20	5	5	5	
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	20	20	5	5	5	
2208.60.00	- Rượu vodka	20	20	5	5	5	
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	20	20	5	5	5	
2208.70.90	- - Loại khác	20	20	5	5	5	
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	20	20	5	5	5	
2208.90.20	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	20	20	5	5	5	
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	20	20	5	5	5	
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	20	20	5	5	5	
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	20	20	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	20	20	5	5	5	
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	20	20	5	5	5	
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	20	20	5	5	5	
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	20	20	5	5	5	
2208.90.99	- - - Loại khác	20	20	5	5	5	
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	0	0	0	0	0	KH
	Chương 23 Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ						
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay sát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu						
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	MM
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0	0	0	0	0	
2302.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	MM
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	MM, TH
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	MM, TH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	0	0	0	0	0	MM
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
2306.49	- - Loại khác:						
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu	0	0	0	0	0	
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật						
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0	0	0	TH
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
2309.90	- Loại khác:						
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	0	0	PH, TH
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	0	0	PH, TH
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	TH
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	PH, TH
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	PH, TH
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
	Chương 24 Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến						
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá						
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	50	50	50	50	50	
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	50	50	50	50	50	
2401.10.40	- - Loại Burley	50	50	50	50	50	
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	50	50	50	50	50	
2401.10.90	- - Loại khác	50	50	50	50	50	
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	50	50	50	50	50	
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	50	50	50	50	50	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2401.20.30	-- Loại Oriental	50	50	50	50	50	
2401.20.40	-- Loại Burley	50	50	50	50	50	
2401.20.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	50	50	50	50	50	
2401.20.90	-- Loại khác	50	50	50	50	50	
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	-- Cọng thuốc lá	50	50	50	50	50	
2401.30.90	-- Loại khác	50	50	50	50	50	
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá						
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	50	50	50	50	50	
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	-- Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	50	50	50	50	50	
2402.20.20	-- Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	50	50	50	50	50	
2402.20.90	-- Loại khác	50	50	50	50	50	
2402.90	- Loại khác:						
2402.90.10	-- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	50	50	50	50	50	
2402.90.20	-- Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	50	50	50	50	50	
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá						
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:						
2403.11.00	-- Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	50	50	50	50	50	
2403.19	-- Loại khác:						
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2403.19.11	---- Ang Hoon	50	50	50	50	50	
2403.19.19	---- Loại khác	50	50	50	50	50	
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	50	50	50	50	50	
	- - - Loại khác:						
2403.19.91	---- Ang Hoon	50	50	50	50	50	
2403.19.99	---- Loại khác	50	50	50	50	50	
	- Loại khác:						
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):						
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	50	50	50	50	50	
2403.91.90	- - - Loại khác	50	50	50	50	50	
2403.99	- - Loại khác:						
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	50	50	50	50	50	
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	50	50	50	50	50	
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	50	50	50	50	50	
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	50	50	50	50	50	
2403.99.90	- - - Loại khác	50	50	50	50	50	
	Chương 25 Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển						
2501.00.10	- Muối thực phẩm	50	50	50	50	50	
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	50	50	50	50	50	
2501.00.50	- Nước biển	50	50	50	50	50	
	- Loại khác:						
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	50	50	50	50	50	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2501.00.92	- - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	50	50	50	50	50	
2501.00.99	- - Loại khác	50	50	50	50	50	
2502.00.00	Pirit sắt chưa nung	0	0	0	0	0	
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	0	0	0	0	0	
25.04	Graphit tự nhiên						
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	0	0	0	0	0	
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)						
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0	0	0	
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0	0	0	
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	0	0	0	0	0	
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas						
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	0	
2508.60.00	- Mullite	0	0	0	0	0	
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	0	0	0	0	0	
2509.00.00	Đá phấn	0	0	0	0	0	
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat						
2510.10	- Chưa nghiền:						
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	0	
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	0	
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	0	0	0	0	0	
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt						
2513.10.00	- Đá bột	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lục (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	0	
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)						
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)						
	- Granit:						
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2516.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	KH, TH
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	KH, TH
2516.20	- Đá cát kết:						
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0	0	0	
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	
2517.49.00	- - Từ đá khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0	0	0	0	0	
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung tro (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung tro (thiêu kết)	0	0	0	0	0	
2519.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	0	0	0	0	0	
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25						
2522.10.00	- Vôi sống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2522.20.00	- Vôi tôi	0	0	0	0	0	
2522.30.00	- Vôi chịu nước	0	0	0	0	0	
25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke						
2523.10	- Clanhke xi măng:						
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	20	20	5	5	5	
2523.10.90	- - Loại khác	20	20	5	5	5	
	- Xi măng poóc lăng:						
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	20	20	5	5	5	
2523.29	- - Loại khác:						
2523.29.10	- - - Xi măng màu	50	50	50	50	50	
2523.29.90	- - - Loại khác	50	50	50	50	50	
2523.30.00	- Xi măng nhôm	50	50	50	50	50	
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	50	50	50	50	50	
25.24	Amiăng						
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0	0	0	
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca						
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	0	0	0	0	0	
2525.20.00	- Bột mi ca	0	0	0	0	0	
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0	0	0	
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2526.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô	0	0	0	0	0	
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	-- Potash tràng thạch; soda tràng thạch	0	0	0	0	0	
2529.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Khoáng flourit:						
2529.21.00	-- Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2529.22.00	-- Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	-- Kiezerit	0	0	0	0	0	
2530.20.20	-- Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	0	0	0	0	0	
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	-- Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	0	
2530.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 26 Quặng, xỉ và tro						
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						
2601.11	- - Chưa nung kết:						
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2601.12	- - Đã nung kết:						
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	0	0	0	0	0	
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0	0	0	0	0	
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken	0	0	0	0	0	
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban	0	0	0	0	0	
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	0	0	0	0	0	
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì	0	0	0	0	0	
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	0	0	0	0	0	
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	0	0	0	0	0	
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	0	0	0	0	0	
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden						
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2618.00.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng						
	- Chứa chủ yếu là kẽm:						
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	0	0	0	0	0	
2620.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Chứa chủ yếu là chì:						
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0	0	0	0	0	
2620.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	0	0	0	0	0	
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	0	0	0	0	0	
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	0	0	0	0	
2620.99	- - Loại khác:						
2620.99.10	- - - Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0	0	0	
2620.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0	0	0	
2621.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 27 Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất						
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:						
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0	0	0	
2701.12	- - Than bi-tum:						
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0	
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0	0	0	
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	0	
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền						
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	0	
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh						
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	0	
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá						
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	0	
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	0	0	0	0	0	
2704.00.30	- Muội bình chung than đá	0	0	0	0	0	
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	0	0	0	0	0	
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm						
2707.10.00	- Benzen	0	0	0	0	0	
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	
2707.30.00	- Xylen	0	0	0	0	0	
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (trùng đương phương pháp ASTM D 86)	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	
2707.99	- - Loại khác:						
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
27.08	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác						
2708.10.00	- Nhựa chung (hắc ín)	0	0	0	0	0	
2708.20.00	- Than cốc nhựa chung	0	0	0	0	0	
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	0	
2709.00.20	- Condensate	20	20	5	5	5	
2709.00.90	- Loại khác	20	20	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải						
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:						
2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:						
	--- Xăng động cơ, có pha chì:						
2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn	20	20	20	20	20	
2710.12.12	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	20	20	20	20	20	
2710.12.13	---- RON khác	20	20	20	20	20	
	--- Xăng động cơ, không pha chì:						
	---- RON 97 và cao hơn:						
2710.12.21	----- Chưa pha chế	20	20	20	20	20	
2710.12.22	----- Pha chế với ethanol	20	20	20	20	20	
2710.12.23	----- Loại khác	20	20	20	20	20	
	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:						
2710.12.24	----- Chưa pha chế	20	20	20	20	20	
2710.12.25	----- Pha chế với ethanol	20	20	20	20	20	
2710.12.26	----- Loại khác	20	20	20	20	20	
	---- RON khác:						
2710.12.27	----- Chưa pha chế	20	20	20	20	20	
2710.12.28	----- Pha chế với ethanol	20	20	20	20	20	
2710.12.29	----- Loại khác	20	20	20	20	20	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:						
2710.12.31	---- Octane 100 và cao hơn	10	10	5	5	5	
2710.12.39	---- Loại khác	10	10	5	5	5	
2710.12.40	--- Tetrapropylene	20	20	5	5	5	CN
2710.12.50	--- Dung môi trắng (white spirit)	8	8	5	5	5	CN
2710.12.60	--- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	8	8	5	5	5	CN
2710.12.70	--- Dung môi nhẹ khác	8	8	8	8	8	CN
2710.12.80	--- Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	20	20	20	20	20	
	--- Loại khác:						
2710.12.91	---- Alpha olefins	20	20	20	20	20	CN
2710.12.92	---- Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	20	20	20	20	20	CN
2710.12.99	---- Loại khác	20	20	20	20	20	CN
2710.19	-- Loại khác:						
2710.19.20	--- Dầu thô đã tách phần nhẹ	8	8	8	8	8	
2710.19.30	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen	8	8	5	5	5	
	--- Dầu và mỡ bôi trơn:						
2710.19.41	---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	8	8	5	5	5	
2710.19.42	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	0	0	0	0	0	ID
2710.19.43	---- Dầu bôi trơn khác	0	0	0	0	0	ID
2710.19.44	---- Mỡ bôi trơn	8	8	5	5	5	ID
2710.19.50	--- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	3	3	3	3	3	ID
2710.19.60	--- Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	8	8	5	5	5	
	--- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:						
2710.19.71	---- Nhiên liệu diesel cho ô tô	8	8	8	8	8	CN
2710.19.72	---- Nhiên liệu diesel khác	8	8	8	8	8	CN
2710.19.79	---- Dầu nhiên liệu	5	5	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	15	15	5	5	5	
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	15	15	5	5	5	
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	10	10	10	10	10	CN
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	8	8	5	5	5	
2710.19.90	- - - Loại khác	8	8	8	8	8	CN
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	20	20	20	20	20	CN
	- Dầu thải:						
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	50	50	50	50	50	
2710.99.00	- - Loại khác	50	50	50	50	50	
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác						
	- Dạng hóa lỏng:						
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	0	0	0	0	0	
2711.12.00	- - Propan	0	0	0	0	0	
2711.13.00	- - Butan	0	0	0	0	0	
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711.14.10	- - - Etylen	0	0	0	0	0	
2711.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2711.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Dạng khí:						
2711.21	- - Khí tự nhiên:						
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu						
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2712.90	- Loại khác:						
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0	0	0	
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum						
	- Cốc dầu mỏ:						
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0	0	0	
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	0	0	
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic						
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)						
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	0	0	0	0	0	
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2716.00.00	Năng lượng điện	0	0	0	0	0	
	Chương 28 Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị						
28.01	Flo, clo, brom và iot						
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	MY
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	0	0	0	0	0	
28.03	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)						
2803.00.20	- Muội axetylen	0	0	0	0	0	ID
	- Muội carbon khác:						
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	ID, MY
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MY
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	
2804.50.00	- Bo; telur	0	0	0	0	0	
	- Silic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2804.61.00	-- Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2804.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân						
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:						
2805.11.00	-- Natri	0	0	0	0	0	
2805.12.00	-- Canxi	0	0	0	0	0	
2805.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric						
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0	0	0	MY
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	
2807.00.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	0	0	0	0	0	
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric	0	0	0	0	0	
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học						
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:						
	-- Loại dùng cho thực phẩm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	MY
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	MY
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY
	- - Loại khác:						
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	MY
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	MY
2809.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY
2810.00.00	Oxit bo; axit boric	0	0	0	0	0	
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại						
	- Axit vô cơ khác:						
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	0	0	0	0	0	
2811.19	- - Loại khác:						
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0	
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0	
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:						
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0	0	0	
2811.22	- - Silic dioxit:						
2811.22.10	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2811.29	- - Loại khác:						
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaorit	0	0	0	0	0	
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại						
	- Clorua và oxit clorua:						
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0	
2812.13.00	- - Phospho tricolorua	0	0	0	0	0	
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0	
2812.15.00	- - Sulfur monoclorua	0	0	0	0	0	
2812.16.00	- - Sulfur diclorua	0	0	0	0	0	
2812.17.00	- -Thionyl clorua	0	0	0	0	0	
2812.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm						
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước						
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0	0	0	
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit						
	- Natri hydroxit (xút ăn da):						
2815.11.00	- - Dạng rắn	20	20	5	5	5	
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20	20	5	5	5	
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari						
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0	0	0	
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0	0	0	
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit						
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0	MY
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	MY

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm						
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0	KH
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	0	
28.19	Crom oxit và hydroxit						
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	ID
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.20	Mangan oxit						
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0	
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe₂O₃ chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng						
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	KH
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	0	0	0	0	0	
2823.00.00	Titan oxit	0	0	0	0	0	MY
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam						
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0	0	0	
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác						
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanđi	0	0	0	0	0	
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác						
	- Florua:						
2826.12.00	- - Cửa nhôm	0	0	0	0	0	
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit						
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	
2827.20	- Canxi clorua:						
2827.20.10	-- Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2827.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Clorua khác:						
2827.31.00	-- Cửa magiê	0	0	0	0	0	
2827.32.00	-- Cửa nhôm	0	0	0	0	0	KH
2827.35.00	-- Cửa niken	0	0	0	0	0	
2827.39	-- Loại khác:						
2827.39.10	--- Cửa bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	
2827.39.20	--- Cửa sắt	0	0	0	0	0	
2827.39.30	--- Cửa kẽm	0	0	0	0	0	
2827.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:						
2827.41.00	-- Cửa đồng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bromua và oxit bromua:						
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2827.60.00	- Iodua và iodua oxit	0	0	0	0	0	
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit						
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	KH
2828.90	- Loại khác:						
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	MY
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat						
	- Clorat:						
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2829.90	- Loại khác:						
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0	0	0	
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học						
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	
2830.90	- Loại khác:						
2830.90.10	- - Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.31	Dithionit và sulphoxylat						
2831.10.00	- Của natri	0	0	0	0	0	
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
28.32	Sulphit; thiosulphat						
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)						
	- Natri sulphat:						
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	0	0	0	0	0	
2833.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sulphat loại khác:						
2833.21.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	
2833.22	- - Của nhôm:						
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	0	0	0	0	0	
2833.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2833.24.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	
2833.25.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	
2833.27.00	- - Của bari	0	0	0	0	0	
2833.29	- - Loại khác:						
2833.29.20	- - - Chi sulphat tribasic	0	0	0	0	0	
2833.29.30	- - - Của crôm	0	0	0	0	0	
2833.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2833.30.00	- Phèn	0	0	0	0	0	MY
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	0	0	0	0	0	
28.34	Nitrit; nitrat						
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0	
	- Nitrat:						
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	
2834.29	- - Loại khác:						
2834.29.10	- - - Của bismut	0	0	0	0	0	
2834.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học						
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0	
	- Phosphat:						
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	0	
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):						
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0	
2835.29	- - Loại khác:						
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0	0	0	
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Polyphosphat:						
2835.31.00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	0	0	0	0	0	PH
2835.39	- - Loại khác:						
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	0	PH
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat						
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0	0	0	
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	0	
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	0	0	
2836.50	- Canxi carbonat:						
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	0	0	0	0	0	
2836.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0	0	0	
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2836.99	-- Loại khác:						
2836.99.10	--- Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	0	
2836.99.20	--- Chi carbonat	0	0	0	0	0	
2836.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức						
	- Xyanua và xyanua oxit:						
2837.11.00	-- Cửa natri	0	0	0	0	0	
2837.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	0	0	
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm						
	- Cửa natri:						
2839.11.00	-- Natri metasilicat	0	0	0	0	0	MY
2839.19	-- Loại khác:						
2839.19.10	--- Natri silicat	0	0	0	0	0	MY
2839.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	MY
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.40	Borat; peroxoborat (perborat)						
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):						
2840.11.00	-- Dạng khan	0	0	0	0	0	
2840.19.00	-- Dạng khác	0	0	0	0	0	
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	0	0	
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	0	
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic						
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0	
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0	
	- Manganit, manganat và permanganat:						
2841.61.00	-- Kali permanganat	0	0	0	0	0	
2841.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2841.80.00	- Vonframát	0	0	0	0	0	
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit						
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
2842.90	- Loại khác:						
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0	
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0	
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0	0	0	
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý						
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất bạc:						
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0	
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0	
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0	
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên						
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gôm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:						
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:						
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:						
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:						
2844.40.10	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ	0	0	0	0	0	
2844.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	0	
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này						
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	0	0	
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.47	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure						
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	KH
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học						
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	0	0	KH, ID, MY
2849.20.00	- Của silic	0	0	0	0	0	
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	0	0	0	0	0	
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống						
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:						
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	0	0	0	0	0	
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0	
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2852.90	- Loại khác:						
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2852.90.20	-- Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.90.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	0	0	0	0	0	
2852.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý						
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0	0	0	0	0	
2853.90	- Loại khác:						
2853.90.10	-- Nước khử khoáng	0	0	0	0	0	
2853.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 29 Hóa chất hữu cơ						
29.01	Hydrocarbon mạch hở						
2901.10.00	- No	0	0	0	0	0	
	- Chưa no:						
2901.21.00	-- Etylen	0	0	0	0	0	
2901.22.00	-- Propen (propylen)	0	0	0	0	0	
2901.23.00	-- Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2901.24.00	-- 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	0	
2901.29	-- Loại khác:						
2901.29.10	--- Axetylen	0	0	0	0	0	
2901.29.20	--- Hexen và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2901.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.02	Hydrocarbon mạch vòng						
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2902.11.00	- - Cyclohexane	0	0	0	0	0	
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2902.20.00	- Benzen	0	0	0	0	0	
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	0	0	
	- Xylenes:						
2902.41.00	- - <i>o</i> -Xylen	0	0	0	0	0	
2902.42.00	- - <i>m</i> -Xylen	0	0	0	0	0	
2902.43.00	- - <i>p</i> -Xylen	0	0	0	0	0	
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	0	
2902.50.00	- Styren	0	0	0	0	0	CN
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	0	0	
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	0	0	
2902.90	- Loại khác:						
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0	0	0	
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	0	
2902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon						
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):						
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0	0	0	0	0	
2903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	0	
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	0	
2903.14.00	- - Carbon tetraclorea	0	0	0	0	0	
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	0	0	0	0	0	ID, CN
2903.19	- - Loại khác:						
2903.19.10	- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và dichlorobutanes	0	0	0	0	0	
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	0	
2903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	0	
2903.22.00	- - Tricloroetylen	0	0	0	0	0	
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0	0	0	
2903.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:						
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0	0	0	0	0	
2903.39	- - Loại khác:						
2903.39.10	- - - Bromometan (metyl bromua)	0	0	0	0	0	
2903.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:						
2903.71.00	- - Clorodiflorometan	0	0	0	0	0	
2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes	0	0	0	0	0	
2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	0	
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	0	
2903.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:						
2903.91.00	- - Chlorobenzene, <i>o</i> -dichlorobenzene và <i>p</i> -dichlorobenzene	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl)ethane)	0	0	0	0	0	
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0	0	0	0	0	
2903.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.04	Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa						
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	0	0	0	0	0	
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:						
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	0	0	0	0	0	
2904.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:						
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	0	0	0	0	0	
2904.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng						
	- Rượu no đơn chức:						
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	0	
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2905.13.00	-- Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	0	0	0	0	0	
2905.14.00	-- Butanol khác	0	0	0	0	0	
2905.16.00	-- Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2905.17.00	-- Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0	0	0	0	0	
2905.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu đơn chức chưa no:						
2905.22.00	-- Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	0	
2905.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu hai chức:						
2905.31.00	-- Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	0	CN
2905.32.00	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	0	
2905.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu đa chức khác:						
2905.41.00	-- 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	0	0	
2905.42.00	-- Pentaerythritol	0	0	0	0	0	
2905.43.00	-- Mannitol	0	0	0	0	0	
2905.44.00	-- D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	0	
2905.45.00	-- Glyxerin	0	0	0	0	0	
2905.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:						
2905.51.00	-- Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	0	
2905.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng						
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2906.11.00	-- Menthol	0	0	0	0	0	
2906.12.00	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0	0	0	0	0	
2906.13.00	-- Sterols và inositols	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại thơm:						
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0	0	0	
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.07	Phenols; rượu - phenol						
	- Monophenols:						
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Polyphenols; rượu-phenol:						
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.29	- - Loại khác:						
2907.29.10	- - - Rượu - phenol	0	0	0	0	0	
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu - phenol						
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:						
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	0	
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro- <i>o</i> -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên						
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0	0	0	
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietyl (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	0	
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng						
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	0	
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0	0	0	0	0	
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	0	
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0	0	0	0	0	
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2911.00.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt						
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:						
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):						
2912.11.10	- - - Formalin	0	0	0	0	0	
2912.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:						
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0	0	0	
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:						
2912.41.00	-- Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.42.00	-- Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.49	-- Loại khác:						
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0	0	0	0	0	
2912.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	0	
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0	0	
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng						
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:						
2914.11.00	-- Axeton	0	0	0	0	0	
2914.12.00	-- Butanon (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	0	
2914.13.00	-- 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	0	
2914.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:						
2914.22.00	-- Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	0	
2914.23.00	-- Ionon và metylionon	0	0	0	0	0	
2914.29	-- Loại khác:						
2914.29.10	--- Long não	0	0	0	0	0	
2914.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:						
2914.31.00	-- Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0	0	0	
2914.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	0	
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	0	
	- Quinones:						
2914.61.00	-- Anthraquinon	0	0	0	0	0	
2914.62.00	-- Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0	0	0	0	0	
2914.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:						
2914.71.00	-- Chlordecone (ISO)	0	0	0	0	0	
2914.79.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên						
	- Axit formic, muối và este của nó:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2915.11.00	-- Axit formic	0	0	0	0	0	
2915.12.00	-- Muối của axit formic	0	0	0	0	0	
2915.13.00	-- Este của axit formic	0	0	0	0	0	
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:						
2915.21.00	-- Axit axetic	0	0	0	0	0	
2915.24.00	-- Anhydrit axetic	0	0	0	0	0	
2915.29	-- Loại khác:						
2915.29.10	--- Natri axetat; các coban axetat	0	0	0	0	0	
2915.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Este của axit axetic:						
2915.31.00	-- Etyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.32.00	-- Vinyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.33.00	-- <i>n</i> -Butyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.36.00	-- Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	0	
2915.39	-- Loại khác:						
2915.39.10	--- Isobutyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.39.20	--- 2- Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:						
2915.70.10	-- Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.70.20	-- Axit stearic	0	0	0	0	0	
2915.70.30	-- Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	0	
2915.90	- Loại khác:						
2915.90.10	-- Clorua axetyl	0	0	0	0	0	
2915.90.20	-- Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2915.90.30	-- Axit caprylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.90.40	-- Axit capric, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng						
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0	0	0	
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2916.14	- - Este của axit metacrylic:						
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0	0	0	
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	0	
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	0	0	0	0	
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2916.39	- - Loại khác:						
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	0	
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên						
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.11.00	-- Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2917.12	-- Axit adipic, muối và este của nó:						
2917.12.10	--- Dioctyl adipat	0	0	0	0	0	
2917.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
2917.13.00	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2917.14.00	-- Anhydrit maleic	0	0	0	0	0	ID
2917.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.32.00	-- Dioctyl orthophthalates	0	0	0	0	0	
2917.33.00	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	0	0	0	0	0	ID
2917.34	-- Các este khác của axit orthophthalic:						
2917.34.10	--- Dibutyl orthophthalates	0	0	0	0	0	ID
2917.34.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
2917.35.00	-- Phthalic anhydrit	0	0	0	0	0	ID
2917.36.00	-- Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2917.37.00	-- Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	0	
2917.39	-- Loại khác:						
2917.39.10	--- Trioctyltrimellitate	0	0	0	0	0	
2917.39.20	--- Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	0	
2917.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên						
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.11.00	-- Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.12.00	-- Axit tartaric	0	0	0	0	0	
2918.13.00	-- Muối và este của axit tartaric	0	0	0	0	0	
2918.14.00	-- Axit citric	0	0	0	0	0	ID
2918.15	-- Muối và este của axit citric:						
2918.15.10	--- Canxi citrat	0	0	0	0	0	ID
2918.15.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
2918.16.00	-- Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.17.00	-- Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	0	0	0	0	0	
2918.18.00	-- Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0	0	0	
2918.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.21.00	-- Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2918.22.00	-- Axit <i>o</i> -Axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.23.00	-- Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2918.29	-- Loại khác:						
2918.29.10	--- Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0	0	ID
2918.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Loại khác:						
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng						
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0	0	0	
2919.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên						
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	0	0	0	0	0	
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	0	0	0	0	0	
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	0	0	0	0	0	
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	0	0	0	0	0	
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	0	0	0	0	0	
2920.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0	0	0	0	0	
2920.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
29.21	Hợp chất chức amin						
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.51.00	- - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.22	Hợp chất amino chức oxy						
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.15.00	- - Triethanolamine	0	0	0	0	0	
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2922.17.00	-- Methyl-diethanolamine và ethyl-diethanolamine	0	0	0	0	0	
2922.18.00	-- 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	0	0	0	0	0	
2922.19	-- Loại khác:						
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0	0	0	0	0	
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0	0	0	
2922.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2922.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:						
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2922.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:						
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:						
2922.42.10	- - - Axit glutamic	0	0	0	0	0	KH, MM
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	0	0	0	0	0	KH, MY, MM
2922.42.90	- - - Muối khác	0	0	0	0	0	KH, MM
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:						
2922.50.10	- - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0	0	0	0	0	
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học						
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:						
2923.20.10	- - Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.24	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic						
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):						
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0	0	ID
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	0	0	0	0	0	ID
2924.19	- - Loại khác:						
2924.19.10	- - - Carisophrodol	0	0	0	0	0	ID
2924.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	0	0	
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0	0	0	0	
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0	0	0	
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	0	0	0	0	0	KH, ID
2924.29	- - Loại khác:						
2924.29.10	- - - Aspartame	0	0	0	0	0	KH, ID
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	0	0	0	0	0	KH, ID
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	0	0	0	0	0	KH, ID
2924.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin						
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0	0	0	
2925.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0	0	0	0	0	
2925.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.26	Hợp chất chức nitril						
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0	0	0	CN
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0	0	0	0	0	
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0	0	
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0	0	0	0	0	
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.27	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy						
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0	0	0	0	0	
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin						
2928.00.10	- Linuron	0	0	0	0	0	
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.29	Hợp chất chức nitơ khác						
2929.10	- Isocyanates:						
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	0	
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	0	
2929.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2929.90	- Loại khác:						
2929.90.10	- - Natri xyclamat	0	0	0	0	0	
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	0	0	0	0	0	
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.30	Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ						
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	0	
2930.40.00	- Methionin	0	0	0	0	0	
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	0	0	0	0	0	
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0	0	0	0	0	
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	0	
2930.90	- Loại khác:						
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0	0	0	0	
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác						
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:						
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	0	
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	0	
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác:						
2931.31.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.32.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.33.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.34.00	- - Natri 3-(trihydroxysilyl) propyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.35.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	0	0	0	0	0	
2931.36.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.37.00	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.38.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0	0	0	0	0	
2931.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2931.90	- Loại khác:						
	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2931.90.21	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	
2931.90.22	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	
2931.90.30	- - Ethephone	0	0	0	0	0	
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:						
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	0	0	0	0	0	
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy						
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0	0	0	
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0	0	0	0	0	
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0	0	0	0	0	
2932.14.00	- - Sucralose	0	0	0	0	0	
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2932.20	- Lactones:						
2932.20.10	- - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins và ethyl- coumarin	0	0	0	0	0	
2932.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2932.91.00	- - Isosafrole	0	0	0	0	0	
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0	0	0	0	0	
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0	0	0	
2932.94.00	- - Safrole	0	0	0	0	0	
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	0	
2932.99	- - Loại khác:						
2932.99.10	- - - Carbofuran	0	0	0	0	0	
2932.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ						
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2933.11.00	-- Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2933.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.21.00	-- Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2933.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.31.00	-- Piridin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2933.32.00	-- Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.39	-- Loại khác:						
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	0	0	0	0	0	
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0	0	0	0	
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:						
2933.41.00	-- Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2933.49	-- Loại khác:						
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	0	0	0	0	0	
2933.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2933.53.00	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.59	- - Loại khác:						
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0	0	0	
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0	0	0	KH, ID
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID
	- Lactams:						
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	0	CN
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0	0	
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2933.92.00	-- Azinphos-methyl (ISO)	0	0	0	0	0	
2933.99	-- Loại khác:						
2933.99.10	--- Mebendazole và parbendazole	0	0	0	0	0	
2933.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác						
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	0	
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2934.99	-- Loại khác:						
2934.99.10	--- Các axit nucleic và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2934.99.20	--- Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0	0	0	
2934.99.30	--- Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	0	
2934.99.40	--- 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	0	0	
2934.99.50	--- Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	0	
2934.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.35	Sulphonamides						
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0	0	0	0	0	
2935.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào						
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:						
2936.21.00	-- Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	
2936.22.00	-- Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.23.00	-- Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.24.00	-- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.25.00	-- Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.26.00	-- Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.27.00	-- Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.28.00	-- Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.29.00	-- Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	0	0	
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon						
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0	0	0	0	0	
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0	0	
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0	0	
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	0	0	
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	0	
2937.90	- Loại khác:						
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	0	0	
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	0	0	0	0	0	
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng						
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2938.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.39	Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng						
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN),						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:						
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	0	
	- Ephedrines và muối của chúng:						
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.49	- - Loại khác:						
2939.49.10	- - - Phenylpropanolamine (PPA)	0	0	0	0	0	
2939.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:						
2939.71.00	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
2939.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39	0	0	0	0	0	ID
29.41	Kháng sinh						
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:						
	- - Amoxicillin và muối của nó:						
2941.10.11	- - - Loại không tiết trùng	0	0	0	0	0	
2941.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.30.00	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác	0	0	0	0	0	
	Chương 30 Dược Phẩm						
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	0	
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự						
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:						
3002.11.00	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	0	0	0	0	0	
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:						
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đậm huyết thanh; bột hemoglobin	0	0	0	0	0	
3002.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3002.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3002.20	- Vắc xin cho người:						
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	0	
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	0	
3002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3002.30.00	- Vắc xin thú y	0	0	0	0	0	
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ						
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	ID
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	ID
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3003.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0	0	0	
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ						
3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	0	0	0	0	0	
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:						
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.31	- - - Dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	-- Loại khác:						
3004.20.91	--- Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.20.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37:						
3004.31.00	-- Chứa insulin	0	0	0	0	0	
3004.32	-- Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:						
3004.32.10	--- Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	
3004.32.40	--- Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	0	
3004.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.41.00	-- Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3004.42.00	-- Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3004.43.00	-- Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3004.49	-- Loại khác:						
3004.49.10	--- Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
3004.49.50	--- Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.49.60	--- Chứa theophylline, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.49.70	--- Chứa atropine sulphate	0	0	0	0	0	
3004.49.80	--- Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:						
3004.50.10	-- Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	0	
	-- Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:						
3004.50.21	--- Dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.50.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	-- Loại khác:						
3004.50.91	--- Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	0	0	
3004.50.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:						
3004.60.10	-- Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	0	0	0	0	0	
3004.60.20	-- Chứa artesunate hoặc chloroquine	0	0	0	0	0	
3004.60.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.90	- Loại khác:						
3004.90.10	-- Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	0	
3004.90.20	-- Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	0	
3004.90.30	-- Thuốc khử trùng	0	0	0	0	0	
	-- Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):						
3004.90.41	--- Chứa procain hydroclorua	0	0	0	0	0	
3004.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:						
3004.90.51	--- Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.90.52	--- Chứa clorpheniramin maleat	0	0	0	0	0	
3004.90.53	--- Chứa diclofenac, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.90.54	--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	0	
3004.90.55	--- Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	0	0	0	0	
3004.90.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Thuốc chống sốt rét:						
3004.90.62	--- Chứa primaquine	0	0	0	0	0	
3004.90.64	--- Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
3004.90.65	---- Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3004.90.69	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Thuốc tẩy giun:						
3004.90.71	--- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
3004.90.72	---- Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	
3004.90.79	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:						
3004.90.81	--- Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	0	
3004.90.82	--- Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	
3004.90.89	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Loại khác:						
3004.90.91	--- Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	0	0	
3004.90.92	--- Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0	0	0	
3004.90.93	--- Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	0	0	0	0	0	
3004.90.94	--- Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	0	0	0	0	0	
3004.90.95	--- Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	0	0	0	0	0	
3004.90.96	--- Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
3004.90.98	---- Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	
3004.90.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y						
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:						
3005.10.10	-- Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	0	0	0	0	0	
3005.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3005.90	- Loại khác:						
3005.90.10	- - Băng	0	0	0	0	0	
3005.90.20	- - Gạc	0	0	0	0	0	
3005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này						
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:						
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	0	
3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0	0	0	
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:						
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	0	0	0	0	0	
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	0	
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	0	
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:						
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	0	
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0	0	0	
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	0	
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	0	0	0	0	0	
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:						
3006.92.10	- - - Cửa thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	*	*	*	*	
3006.92.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	
	Chương 31 Phân bón						
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật						
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, doi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0	0	0	
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ						
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	20	20	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:						
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0	0	0	0	
3102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	0	
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0	0	0	
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0	0	0	0	
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	0	0	
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	0	0	
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	0	0	
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)						
	- Supephosphat:						
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P ₂ O ₅) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:						
3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	20	20	5	5	5	
3103.11.90	- - - Loại khác	20	20	5	5	5	
3103.19	- - Loại khác:						
3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	20	20	5	5	5	
3103.19.90	- - - Loại khác	20	20	5	5	5	
3103.90	- Loại khác:						
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	20	20	5	5	5	
3103.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali						
3104.20.00	- Kali clorua	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0	0	0	0	
3104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg						
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:						
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	0	0	0	0	0	
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0	0	0	0	0	
3105.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0	0	0	0	0	CN
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	20	20	5	5	5	
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	0	
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:						
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0	0	0	
3105.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0	0	0	0	0	
3105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 32 Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực						
32.01	Chất chiết xuất để thuốc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, etc, este và các dẫn xuất khác của chúng						
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mè riu (Quebracho)	0	0	0	0	0	
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	0	0	
3201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da						
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	0	0	
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật						
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	0	
3203.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học						
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:						
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:						
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0	0	0	
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0	0	0	TH
3204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0	0	0	0	0	
3204.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0	0	0	
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	0	0	
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3205.00.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	0	0	0	0	0	
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học						
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:						
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:						
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	
3206.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.19	- - Loại khác:						
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	MY
3206.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:						
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0	0	0	
3206.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:						
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:						
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:						
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.49	- - Loại khác:						
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:						
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy						
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:						
3207.20.10	- - Frit men (phối liệu men)	0	0	0	0	0	
3207.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0	0	0	0	0	
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này						
3208.10	- Từ polyeste:						
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):						
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, LA, MY, TH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3208.10.20	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	KH, LA, MY, TH
3208.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, LA, MY, TH
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3208.20.40	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	TH
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
3208.90	- Loại khác:						
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:						
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, TH
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:						
3208.90.21	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, TH
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	KH, TH
3208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, TH
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước						
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0	0	0	KH, TH
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	0	0	0	0	0	KH, TH
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	KH, TH
3209.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, TH
3209.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	TH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da						
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0	0	0	KH
3210.00.20	- Màu keo	0	0	0	0	0	
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	
3210.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế	0	0	0	0	0	
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ						
3212.10.00	- Lá phôi dập	0	0	0	0	0	
3212.90	- Loại khác:						
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):						
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	0	0	0	0	0	MY
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	0	0	0	0	0	MY
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	0	0	0	0	0	MY
3212.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:						
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	0	MY

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	0	0	0	0	0	MY
3212.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự						
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	0	0	0	0	0	
3213.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự						
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	0	0	0	0	0	KH, TH
3214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, TH
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn						
	- Mực in:						
3215.11	- - Màu đen:						
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	0	0	0	0	0	
3215.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3215.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3215.90	- Loại khác:						
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	0	0	0	0	0	
3215.90.60	- - Mực vẽ hoặc mực viết	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	0	0	0	0	0	
3215.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 33 Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh						
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu						
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.12.00	- - Cửa cam	0	0	0	0	0	
3301.13.00	- - Cửa chanh	0	0	0	0	0	
3301.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.24.00	- - Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	0	0	0	0	0	
3301.25.00	- - Cửa cây bạc hà khác	0	0	0	0	0	
3301.29	- - Loại khác:						
3301.29.10	- - - Cửa sả (lemon grass/citronella), hạt nhục đậu khấu (nutmeg), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom), thì là (fennel) hoặc palmrose	0	0	0	0	0	KH
3301.29.20	- - - Cửa cây đàn hương	0	0	0	0	0	KH
3301.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3301.90	- Loại khác:						
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	0	0	0	0	
3301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống						
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:						
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	0	0	0	0	0	
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	0	0	0	0	0	
3302.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm	0	0	0	0	0	KH, ID
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân						
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	0	0	0	0	0	ID
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	0	0	0	0	0	ID
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	0	0	0	0	0	ID
	- Loại khác:						
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	0	0	0	0	0	ID, MY
3304.99	- - Loại khác:						
3304.99.20	- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	0	0	0	0	0	KH, ID
3304.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc						
3305.10	- Dầu gội đầu:						
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	0	0	0	0	0	KH, ID, MY
3305.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MY
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	0	0	0	0	0	MY
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	0	0	0	0	0	MY
3305.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MY
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhào làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ						
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:						
3306.10.10	- - Bột và bột nhào dùng ngừa bệnh cho răng	0	0	0	0	0	KH
3306.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	0	0	0	0	0	
3306.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế						
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	0	0	0	0	0	
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	0	0	0	0	0	KH
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:						
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:						
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	0	0	
3307.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3307.49	- - Loại khác:						
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	0	0	0	0	0	KH
3307.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
3307.90	- Loại khác:						
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	0	0	0	0	0	
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	0	0	0	0	0	
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	0	0	0	0	0	
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	0	0	0	0	0	
3307.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 34 Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao						
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy						
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:						
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):						
3401.11.40	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	0	0	0	0	0	KH
3401.11.50	- - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tẩm	0	0	0	0	0	KH, MM
3401.11.60	- - - Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	0	0	0	0	0	KH, MM
3401.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MM
3401.19	- - Loại khác:						
3401.19.10	- - - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	0	0	0	0	0	KH
3401.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:						
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	0	0	0	0	0	KH
	- - Loại khác:						
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	0	0	0	0	0	KH
3401.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	0	0	0	0	0	KH
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01						
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:						
3402.11	-- Dạng anion:						
3402.11.10	--- Cồn béo đã sulphat hóa	0	0	0	0	0	KH
3402.11.40	--- Alkylbenzene đã sulfonat hóa	0	0	0	0	0	KH
3402.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
3402.12.00	-- Dạng cation	0	0	0	0	0	
3402.13	-- Dạng không phân ly (non - ionic):						
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	0	0	0	0	0	
3402.13.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
3402.19	-- Loại khác:						
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0	0	0	0	KH
3402.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:						
	-- Dạng lỏng:						
3402.20.14	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	0	0	0	0	0	KH
3402.20.15	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	0	0	0	0	KH
	-- Loại khác:						
3402.20.94	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	0	0	0	0	0	KH
3402.20.95	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	0	0	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3402.90	- Loại khác:						
	- - Dạng lỏng:						
3402.90.11	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	0	0	0	0	0	KH
3402.90.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	0	0	0	0	KH
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	0	0	0	0	KH
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	0	0	0	0	0	KH
3402.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
	- - Loại khác:						
3402.90.91	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	0	0	0	0	0	KH
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	0	0	0	0	KH
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	0	0	0	0	KH
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	0	0	0	0	0	KH
3402.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	0	0	0	0	0	
3403.11.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3403.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3403.19	- - Loại khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.19.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	
3403.19.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	0	0	0	0	0	
3403.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3403.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	0	0	0	0	0	
3403.91.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3403.99	- - Loại khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.99.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	0	0	0	0	0	
3403.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến						
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	0	0	0	0	
3404.90	- Loại khác:						
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	0	0	0	0	0	
3404.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, ni, tấm không dệt, plastic xếp hoặc cao su xếp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04						
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	0	0	0	0	0	KH
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	0	0	0	0	0	
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	0	0	0	0	0	
3405.40	- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:						
3405.40.20	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 1kg	0	0	0	0	0	
3405.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3405.90	- Loại khác:						
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	0	0	0	0	0	
3405.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3406.00.00	Nén, nén cây và các loại tương tự	0	0	0	0	0	KH, MY
34.07	Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3407.00.10	- Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	0	0	0	0	0	
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0	0	0	
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0	0	0	
	Chương 35 Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym						
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein						
3501.10.00	- Casein	0	0	0	0	0	
3501.90	- Loại khác:						
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	0	0	0	0	0	
3501.90.20	- - Keo casein	0	0	0	0	0	
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác						
	- Albumin trứng:						
3502.11.00	- - Đã làm khô	0	0	0	0	0	TH
3502.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	TH
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	0	0	0	0	0	
3502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01						
	- Keo:						
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	0	0	0	0	0	
3503.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3503.00.30	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	0	0	0	0	0	
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:						
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	0	0	0	0	0	
3503.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	0	0	0	0	0	
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác						
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:						
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	0	0	0	0	0	KH
3505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
3505.20.00	- Keo	0	0	0	0	0	KH
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg						
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	0	0	0	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Loại khác:						
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	0	0	0	0	0	
3506.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	0	0	0	0	0	
3507.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 36 Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác						
3601.00.00	Bột nổ đẩy	*	*	*	*	*	
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	*	*	*	*	*	
36.03	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện						
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	*	*	*	*	*	
3603.00.20	- Dây cháy chậm; ngòi nổ	*	*	*	*	*	
3603.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*	
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác						
3604.10.00	- Pháo hoa	*	*	*	*	*	
3604.90	- Loại khác:						
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	*	*	*	*	*	
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	*	*	*	*	*	
3604.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	0	0	0	0	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này						
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	0	0	0	0	0	
3606.90	- Loại khác:						
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, còn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	0	0	0	0	0	
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	0	0	0	0	0	
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	0	0	0	0	0	
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
3606.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 37 Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh						
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói						
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	CN
3701.20.00	- Phim in ngay	0	0	0	0	0	
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	0	0	0	0	0	CN
	- Loại khác:						
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3701.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3701.99	- - Loại khác:						
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3701.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng						
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:						
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0	0	0	
3702.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:						
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:						
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y khoa, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0	0	0	
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0	0	0	
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:						
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0	0	0	0	0	
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:						
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3702.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3702.55.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.56.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:						
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.96.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	0	0	0	0	0	
3702.98.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng						
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:						
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	0	0	0	0	
3703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	
3703.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng						
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	
3704.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh						
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	0	0	0	0	0	
3705.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng						
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:						
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	
3706.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3706.90	- Loại khác:						
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	
3706.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay						
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0	0	0	
3707.90	- Loại khác:						
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	0	0	0	0	0	MY
3707.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MY

(Xem tiếp Công báo số 143 + 144)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng